



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN
LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

323
CC
KIẾ
T/M

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Phạm Đình Cường	Ủy viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 24/06/2020)
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc
Ông Trần Công Đắc	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/04/2020)
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc	24/04/2020

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: 295 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/08/2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2020, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị quá hạn là 4.976.900.000 VND, theo đó Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với khoản nợ quá hạn này. Trên cơ sở thời gian quá hạn và mức trích quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, chúng tôi ước tính số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập là khoảng 4.976.900.000 VND. Nếu Công ty trích dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn này thì khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên và các khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi với số tiền khoảng 4.976.900.000 VND.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289.065.961.630	245.261.600.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.485.496.868	6.221.929.361
1. Tiền	111		3.485.496.868	6.221.929.361
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	169.400.000.000	168.720.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		169.400.000.000	168.720.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.848.382.491	38.139.062.854
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.495.902.105	61.149.226.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.978.833.006	2.870.454.060
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.578.548.025	9.364.282.922
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(35.204.900.645)	(35.244.900.645)
IV. Hàng tồn kho	140		70.529.332.289	27.483.813.313
1. Hàng tồn kho	141	9	70.529.332.289	27.483.813.313
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.802.749.982	4.696.794.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	731.966.627	22.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.904.631.596	3.508.642.737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.166.151.759	1.166.151.759
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.745.222.482	48.365.173.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.566.139.458	5.606.139.458
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		589.239.458	629.239.458
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	4.976.900.000	4.976.900.000
II. Tài sản cố định	220		4.908.794.402	5.450.872.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.009.942.458	3.371.899.788
- Nguyên giá	222		21.673.125.340	21.673.125.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.663.182.882)	(18.301.225.552)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.898.851.944	2.078.972.230
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.888.038.056)	(3.707.917.770)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	9.294.840.349	9.907.421.195
- Nguyên giá	231		31.169.032.576	31.169.032.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.874.192.227)	(21.261.611.381)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	6.394.309.634	6.180.503.939
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.394.309.634	6.180.503.939
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	15.141.369.600	15.141.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.439.769.039	6.078.867.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.439.769.039	6.078.867.240
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		335.811.184.112	293.626.773.474

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		112.062.697.416	66.489.892.609
I. Nợ ngắn hạn	310		103.438.201.653	56.402.805.342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	44.512.755.673	15.116.438.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.583.163.724	341.301.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	336.271.957	1.559.496.676
4. Phải trả người lao động	314		26.943.975	1.014.845.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		122.188.212	585.948.036
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	9.685.420.324	5.210.804.151
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.683.734.601	2.873.706.027
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	39.227.178.560	29.630.764.131
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.544.627	69.501.083
II. Nợ dài hạn	330		8.624.495.763	10.087.087.267
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		47.380.320	47.380.320
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	8.297.115.443	9.604.706.947
3. Phải trả dài hạn khác	337	18	280.000.000	435.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.748.486.696	227.136.880.865
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	223.748.486.696	227.136.880.865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.376.553.520	7.126.009.976
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.371.933.176	5.010.870.889
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.371.933.176	5.010.870.889
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		335.811.184.112	293.626.773.474



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	262.665.497.888	294.996.622.821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		262.665.497.888	294.996.622.821
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	250.155.757.704	278.699.617.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.509.740.184	16.297.005.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.933.223.012	6.448.305.665
7. Chi phí tài chính	22	26	1.367.505.403	3.071.993.067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.230.209.924	2.983.451.583
8. Chi phí bán hàng	25	27	5.585.336.646	5.022.115.709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.133.132.378	11.018.778.596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.356.988.769	3.632.423.610
11. Thu nhập khác	31		34.728.770	107.240.745
12. Chi phí khác	32		19.784.363	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.944.407	107.240.745
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.371.933.176	3.739.664.355
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	278.568.639
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.371.933.176	3.461.095.716
17. Lỗ/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	64	161



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.371.933.176	3.739.664.355
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.154.658.462	1.275.501.970
- Các khoản dự phòng	03	(40.000.000)	(20.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.644.292)	7.782.209
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.480.302.833)	(6.057.012.572)
- Chi phí lãi vay	06	1.230.209.924	2.983.451.583
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.765.145.563)	1.929.387.545
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.330.032.135)	(14.276.973.628)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.045.518.976)	(165.269.888.753)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.738.579.156	(3.260.893.975)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(70.868.426)	(2.334.136.709)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.233.364.948)	(2.925.445.553)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	280.500.000	54.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(340.000.000)	(95.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.765.850.892)	(186.179.201.073)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(213.805.695)	(151.760.134)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(155.400.000.000)	(75.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	154.720.000.000	74.190.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.325.165.373	8.103.025.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.431.359.678	7.141.265.658
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	150.077.344.262	357.278.441.419
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(140.480.929.833)	(181.613.232.353)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.289.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.596.414.429	172.375.709.066
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.738.076.785)	(6.662.226.349)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.221.929.361	9.960.887.570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.644.292	(7.782.209)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.485.496.868	3.290.879.012



Phạm Đình Cường
Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận kinh doanh lần đầu số 0103014682 ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ 5 số 0100102830 ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 101 người (tại ngày 31/12/2019 là 106 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
2	Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
3	Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Xí nghiệp xây dựng số 2	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các Thuyết minh số 12;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy: Bao gồm các chi phí xây dựng dự án tại 231 Cầu Giấy, Công ty tiến hành phân bổ theo phương pháp đường thẳng dự án từ năm 2009, dự kiến phân bổ trong 42 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 25 tháng.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí khác: Chi phí khác là các chi phí tư vấn, chi phí cầm mốc,... Công ty dự kiến phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	523.641.351	668.940.060
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.961.855.517	5.552.989.301
Cộng	<u>3.485.496.868</u>	<u>6.221.929.361</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	169.400.000.000	169.400.000.000	168.720.000.000	168.720.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	169.400.000.000	169.400.000.000	168.720.000.000	168.720.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	83.400.000.000	83.400.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	25.000.000.000	25.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	46.000.000.000	46.000.000.000	48.720.000.000	48.720.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

Ghi chú:

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	15.141.369.600	(*)	15.141.369.600	#
	15.141.369.600		15.141.369.600	(*)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư công ty liên kết tại ngày 30/06/2020 như sau:

Công ty TNHH FTC - Tungshing	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
	30%	30%	30%	30%

Ghi chú:

(i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:

Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

11/4/2020
VA
EM
TN
ON
29/4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ công ty liên doanh còn phải trả.
- Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm thứ nhất đến năm thứ 10 là 30%; Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20 là 35%; Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30 là 40%; Từ năm thứ 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	66.495.902.105	61.149.226.517
Công ty Cổ phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	10.196.430.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	5.170.284.533
Bệnh viện y học cổ truyền - Bộ Công An	2.846.744.837	3.572.800.658
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Nguyễn Danh Hạnh	2.330.366.950	559.264.663
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	1.979.930.000
Nguyễn Thị Thảo	1.899.310.400	546.678.948
Công ty Cổ phần Xây dựng CAVICO Cầu Hàm	1.754.014.091	1.754.014.091
Nguyễn Hữu Khiển	1.714.158.200	817.630.900
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	1.680.000.000
Công ty Cổ phần Hà An Việt Nam	1.289.589.960	5.539.589.960
Công ty CP Xây dựng D&T Việt Nam	-	3.317.574.000
Các đối tượng khác	11.676.123.091	12.252.508.721

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.578.548.025	-	9.364.282.922	-
- Tạm ứng	90.444.000	-	210.600.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.860.000.000	-	1.860.000.000	-
- CN 2 tại HCM - Công ty TNHH Vĩnh Tiến (i)	2.669.698.571	-	5.733.258.571	-
- Thuế tạm tính mua tài sản Bình Dương	880.952.382	-	880.952.382	-
- Lãi dự thu	68.967.123	-	373.690.762	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước	599.513.695	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	408.972.254	-	305.781.207	-
b) Dài hạn	4.976.900.000	-	4.976.900.000	-
- Tạm ứng (ii)	4.976.900.000	-	4.976.900.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/VTII-TTKDLTGL ngày 16/04/2018 giữa Công ty với Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vĩnh Tiên với lãi suất cố định là 12%/năm, với mục đích phát triển kinh doanh ngành rượu vang và nước giải khát đóng chai phân phối tại Hà Nội và các tỉnh phía Bắc.
- (ii) Đây là khoản tạm ứng cho cá nhân ông Nguyễn Văn Toàn - Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Giám đốc Công ty - làm các thủ tục thực hiện dự án. Đến nay các dự án này đã thành lập Ban Quản lý dự án, đã phát sinh các chi phí: Đo đạc, khảo sát, tiền lương, ... (thuyết minh tại số 13).

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
Công ty CP Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	-	5.170.284.533	-
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
Công ty Cổ phần Cavico Cầu Hàm	1.754.014.091	-	1.754.014.091	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	-	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	-	32.482.520	-
Công ty TNHH Thảo Yên	589.239.458	-	629.239.458	-
Cộng	35.204.900.645	-	35.244.900.645	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	22.074.985.552	-	-	-
Hàng hóa	48.454.346.737	-	27.483.813.313	-
Cộng	70.529.332.289	-	27.483.813.313	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	11.601.353.542	2.627.466.284	7.127.509.921	58.980.909	257.814.684	21.673.125.340
Số cuối kỳ	11.601.353.542	2.627.466.284	7.127.509.921	58.980.909	257.814.684	21.673.125.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	9.600.693.843	2.619.991.312	5.763.744.804	58.980.909	257.814.684	18.301.225.552
- Khấu hao trong kỳ	214.151.694	4.983.336	142.822.300	-	-	361.957.330
Số cuối kỳ	9.814.845.537	2.624.974.648	5.906.567.104	58.980.909	257.814.684	18.663.182.882
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	2.000.659.699	7.474.972	1.363.765.117	-	-	3.371.899.788
Số cuối kỳ	1.786.508.005	2.491.636	1.220.942.817	-	-	3.009.942.458

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2020 là 11.197.424.126 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 11.001.224.721 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Số cuối kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	3.607.917.770	100.000.000	3.707.917.770
- Khấu hao trong kỳ	180.120.286	-	180.120.286
Số cuối kỳ	3.788.038.056	100.000.000	3.888.038.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	2.078.972.230	-	2.078.972.230
Số cuối kỳ	1.898.851.944	-	1.898.851.944

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2020 là 100.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 100.000.000 VND).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kho tàng VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
Số dư cuối kỳ	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	18.761.934.596	2.499.676.785	21.261.611.381
Khấu hao trong kỳ	503.421.980	109.158.866	612.580.846
Số dư cuối kỳ	19.265.356.576	2.608.835.651	21.874.192.227
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	8.333.758.206	1.573.662.989	9.907.421.195
Số dư cuối kỳ	7.830.336.226	1.464.504.123	9.294.840.349

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không thu thập được thông tin tài sản so sánh phù hợp vì vậy chưa xác định được giá trị hợp lý này; do đó, chưa trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020. Hiện tại, Công ty vẫn đang tìm kiếm công ty tư vấn độc lập phù hợp để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2020 là 7.102.222.698 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 7.102.222.698 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án 9A Vĩnh Tuy + 780 Minh Khai	4.740.784.813	4.586.938.600
Dự án Số 10 Thị Trấn Văn Điển	1.653.524.821	1.593.565.339
	6.394.309.634	6.180.503.939

Theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT/VHF ngày 22 tháng 10 năm 2019 về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất do công ty quản lý sử dụng theo Nghị định số 167/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công của hai dự án nêu trên đang dừng triển khai.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	731.966.627	22.000.000
Cộng cụ dụng cụ chờ phân bổ	81.835.228	-
Các khoản khác	650.131.399	22.000.000
	5.439.769.039	6.078.867.240
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	390.802.090	295.425.140
Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy (i)	3.048.508.824	3.098.508.824
Các khoản khác	2.000.458.125	2.684.933.276

Ghi chú:

- (i) Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy gồm các khoản chi phát sinh trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất để ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước (thông tin hợp tác kinh doanh xem tại Thuyết minh số 17), Công ty phân bổ 42 năm tương ứng với thời gian hợp tác với thời gian hợp tác.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	34.366.308.173	34.366.308.173	15.116.438.402	15.116.438.402
Công ty Cổ phần Funny Group	9.301.621.000	9.301.621.000	-	-
Công ty The Delong Co., Inc	8.413.376.761	8.413.376.761	-	-
Công ty The Scoular Company	4.459.790.648	4.459.790.648	-	-
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
Công ty Prairie Creek Grain Co., Inc	3.124.828.849	3.124.828.849	-	-
Công ty CP Xây dựng D&T Việt Nam	1.793.939.840	1.793.939.840	2.961.513.840	2.961.513.840
Công ty TNHH Vận Tải Châu Giang	-	-	1.863.918.945	1.863.918.945
Đối tượng khác	4.022.751.075	4.022.751.075	7.041.005.617	7.041.005.617
b) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	10.146.447.500	10.146.447.500	-	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hà bắc - CN Đông Tháp	10.146.447.500	10.146.447.500	-	-
Cộng	44.512.755.673	44.512.755.673	15.116.438.402	15.116.438.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.559.496.676	1.014.190.429	2.237.415.148	336.271.957
Thuế thu nhập cá nhân	-	53.105.903	53.105.903	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.995.109.289	8.995.109.289	-
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	1.559.496.676	10.072.405.621	11.295.630.340	336.271.957
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.166.151.759	-	-	1.166.151.759
Cộng	1.166.151.759	-	-	1.166.151.759

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.685.420.324	5.210.804.151
Doanh thu trả trước cho thuê kho	868.954.547	934.477.275
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.855.828.225	2.315.689.324
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.960.637.552	1.960.637.552
b) Dài hạn	8.297.115.443	9.604.706.947
Doanh thu trả trước cho thuê kho	763.636.358	1.090.909.086
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	7.533.479.085	8.513.797.861

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền lãi nhận trước của các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
- (ii) Là khoản tiền nhận trước của Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD-VHF-ĐP ngày 22/12/2016, hai bên cùng hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng Tòa nhà văn phòng tại 231 Cầu Giấy, thời hạn hợp tác là 42 năm kể từ ngày 01/12/2016. Lợi nhuận Công ty được hưởng không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và tiến độ thực hiện xây dựng Dự án, được cố định là 1.960.637.552 VND/năm.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty chưa thu được khoản tạm ứng lợi nhuận tiếp theo với số tiền là 69,8 tỷ VND từ Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	4.683.734.601	2.873.706.027
Nhận ký quỹ, ký cược	166.100.000	64.300.000
Cổ tức phải trả (i)	2.207.133.801	-
Đối tượng khác	7.850.800	89.406.027
Phải trả khác ngắn hạn cho bên liên quan	2.302.650.000	2.720.000.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (i)	2.302.650.000	2.720.000.000
b) Phải trả dài hạn khác	280.000.000	435.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	280.000.000	435.000.000

Ghi chú:

- (i) Tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQĐHĐCĐ14/VHF ngày 24/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000	6.540.673.978	3.902.239.985	225.442.913.963
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.010.870.889	5.010.870.889
Phân phối lợi nhuận		585.335.998	(3.902.239.985)	(3.316.903.987)
Số dư đầu năm nay	215.000.000.000	7.126.009.976	5.010.870.889	227.136.880.865
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.371.933.176	1.371.933.176
Phân phối lợi nhuận (i)	-	250.543.544	(5.010.870.889)	(4.760.327.345)
Số dư cuối kỳ	215.000.000.000	7.376.553.520	1.371.933.176	223.748.486.696

Ghi chú:

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQĐHĐCĐ14/VHF ngày 24/06/2020 phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển:	250.543.544 VND
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi:	250.543.544 VND
- Chia cổ tức cho các cổ đông:	4.509.783.801 VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
Cộng	215.000.000.000	100%	215.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	215.000.000.000	215.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	7.582,86	11.557,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Kỳ này	Hoạt động kinh	Hoạt động	Tổng cộng
	doanh lương thực và khác	kinh doanh bất động sản	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	235.418.204.742	13.623.646.573	249.041.851.315
Khấu hao và chi phí phân bổ	241.248.027.642	8.907.730.062	250.155.757.704
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			15.718.469.024
Doanh thu tài chính			5.933.223.012
Chi phí tài chính			1.367.505.403
Thu nhập khác			34.728.770
Chi phí khác			19.784.363
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(12.251.713.397)
Tài sản bộ phận	136.590.625.351	9.294.840.349	145.885.465.700
Tài sản không phân bổ			189.925.718.412
Tổng tài sản			335.811.184.112
Nợ phải trả bộ phận	70.606.111.367	1.632.590.905	72.238.702.272
Nợ phải trả không phân bổ			39.823.995.144
Tổng nợ phải trả			112.062.697.416

Kỳ trước	Hoạt động kinh	Hoạt động	Tổng cộng
	doanh lương thực và khác	kinh doanh bất động sản	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	281.228.095.095	13.734.417.726	294.962.512.821
Khấu hao và chi phí phân bổ	271.648.070.586	7.051.546.918	278.699.617.504
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			16.040.894.305
Doanh thu tài chính			6.448.305.665
Chi phí tài chính			3.071.993.067
Thu nhập khác			107.240.745
Lợi nhuận sau thuế TNDN			3.705.554.355
Tài sản bộ phận	286.040.611.156	10.466.467.470	296.507.078.626
Tài sản không phân bổ			189.675.432.037
Tổng tài sản			486.182.510.663
Nợ phải trả bộ phận	49.811.475.667	2.793.668.179	52.605.143.846
Nợ phải trả không phân bổ			207.990.261.125
Tổng nợ phải trả			260.595.404.971

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	247.847.996.782	279.354.439.805
Doanh thu kinh doanh BĐS cho thuê	13.623.646.573	13.734.417.726
Doanh thu khác	1.193.854.533	1.907.765.290
Cộng	262.665.497.888	294.996.622.821

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

22.046.430.000

23.849.415.000

Chi tiết tại Thuyết minh số 32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	241.017.396.295	270.548.782.725
Giá vốn kinh doanh BĐS cho thuê	8.907.730.062	7.051.546.918
Giá vốn khác	230.631.347	1.099.287.861
Cộng	250.155.757.704	278.699.617.504

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.480.302.833	6.057.012.572
Doanh thu tài chính khác	207.366.126	158.996.325
Lãi chênh lệch tỷ giá	245.554.053	232.296.768
Cộng	5.933.223.012	6.448.305.665

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.230.209.924	2.983.451.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá	137.295.479	88.541.484
Cộng	1.367.505.403	3.071.993.067

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	678.245.727	579.971.502
Chi phí khấu hao	11.472.498	11.472.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.416.767.149	3.639.981.242
Chi phí khác bằng tiền	478.851.272	790.690.467
Cộng	5.585.336.646	5.022.115.709

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.563.931.636	6.608.472.126
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	79.501.143	137.736.841
Chi phí khấu hao	356.898.082	463.932.558
Chi phí dự phòng	(40.000.000)	(40.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	3.172.801.517	3.848.637.071
Cộng	10.133.132.378	11.018.778.596

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.242.177.363	7.188.443.628
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	79.501.143	188.109.384
Chi phí khấu hao	1.154.658.462	1.275.501.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.695.656.711	9.002.774.067
Chi phí khác bằng tiền	10.684.836.754	10.708.733.682
Cộng	24.856.830.433	28.363.562.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi/ Lỗ trước thuế	1.371.933.176	3.739.664.355
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.371.933.176)	(2.346.821.157)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	19.781.513	-
Chuyển lỗ	1.391.714.689	2.346.821.157
Thu nhập chịu thuế	-	1.392.843.198
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	278.568.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	278.568.639

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Số lỗ kế toán dự kiến được chuyển sang các năm sau như sau:

Năm	Tình trạng	Số lỗ được chuyển	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn
		VND	VND	được chuyển VND
2014	Đã quyết toán	(1.816.239.960)	(1.816.239.960)	-
2016	Đã quyết toán	(2.386.761.984)	(2.386.761.984)	-
2017	Đã quyết toán	(4.424.912.153)	(2.859.356.357)	(1.565.555.796)
2019	Chưa quyết toán	(2.124.453.502)	(1.391.714.689)	(732.738.813)
	Cộng	(10.752.367.599)	(8.454.072.990)	(2.298.294.609)

Khoản lỗ tính thuế 6 tháng 2020 chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.371.933.176	3.461.095.716
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.371.933.176	3.461.095.716
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000	21.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	64	161

Tại ngày 30/06/2020, Công ty chưa tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2020. Nếu trừ số phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể bị giảm đi. Số quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2019 được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các Thuyết minh số 15, 18 và 23, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Bản chất bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Bán hàng hóa, nguyên liệu và cung cấp dịch vụ		22.046.430.000	23.849.415.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	22.046.430.000	23.595.040.000
Công ty CP XNK Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	254.375.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ		21.871.447.500	11.980.517.500
Công ty CP Lương thực Hà Bắc - CN Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ	13.971.447.500	-
Công ty TNHH LT Phương Đông	Cùng Công ty mẹ	7.900.000.000	-
Tổng kho An Giang - TCT Lương thực Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	3.730.587.500
CN Tổng Công ty Lương thực miền Bắc tại Sa Đéc - Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ	-	7.855.130.000
Công ty Bột mì Vinafood I	Cùng Công ty mẹ	-	394.800.000

Thu nhập Ban Giám đốc, lương và thù lao Hội đồng Quản trị:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc	1.196.914.000	1.236.311.862
Cộng	1.196.914.000	1.236.311.862

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2020, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	39.227.178.560	29.630.764.131
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.485.496.868	6.221.929.361
Nợ thuần	35.741.681.692	23.408.834.770
Vốn chủ sở hữu	223.748.486.696	227.136.880.865
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	16%	10,3%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.485.496.868	6.221.929.361
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.986.449.485	38.385.508.794
Đầu tư tài chính	169.400.000.000	168.720.000.000
Các khoản ký quỹ	1.860.000.000	1.860.000.000
Cộng	215.731.946.353	215.187.438.155
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	39.227.178.560	29.630.764.131
Phải trả người bán và phải trả khác	49.476.490.274	18.425.144.429
Chi phí phải trả	122.188.212	585.948.036
Cộng	88.825.857.046	48.641.856.596

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 5 năm trở lên</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.485.496.868	-	3.485.496.868
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.986.449.485	-	40.986.449.485
Đầu tư tài chính	169.400.000.000	-	169.400.000.000
Các khoản ký quỹ	1.860.000.000	-	1.860.000.000
Cộng	215.731.946.353	-	215.731.946.353
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	39.227.178.560	-	39.227.178.560
Phải trả người bán và phải trả khác	49.196.490.274	280.000.000	49.476.490.274
Chi phí phải trả	122.188.212	-	122.188.212
Cộng	88.545.857.046	280.000.000	88.825.857.046
Chênh lệch thanh khoản thuần	127.186.089.307	(280.000.000)	126.906.089.307
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 5 năm trở lên</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.221.929.361	-	6.221.929.361
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.385.508.794	-	38.385.508.794
Đầu tư tài chính ngắn hạn	168.720.000.000	-	168.720.000.000
Các khoản ký quỹ	1.860.000.000	-	1.860.000.000
Cộng	215.187.438.155	-	215.187.438.155
Số đầu năm			
Các khoản vay	29.630.764.131	-	29.630.764.131
Phải trả người bán và phải trả khác	17.990.144.429	435.000.000	18.425.144.429
Chi phí phải trả	585.948.036	-	585.948.036
Cộng	48.206.856.596	435.000.000	48.641.856.596
Chênh lệch thanh khoản thuần	166.980.581.559	(435.000.000)	166.545.581.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu